

# BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2009/TT-BNN

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2009

## THÔNG TƯ quy định về đánh số tai bò sữa, bò thịt

*Căn cứ Pháp lệnh giống vật nuôi;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2008/*

*NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2008 của  
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm  
vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Để theo dõi, đánh giá chất lượng giống  
gia súc tại các cơ sở giống vật nuôi; Bộ  
Nông nghiệp quy định về đánh số tai bò  
sữa, bò thịt như sau:*

### I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài nuôi bò sữa, bò thịt tại Việt Nam (sau đây gọi là cơ sở nuôi bò sữa, bò thịt).

Tất cả bò sữa, bò thịt làm giống trên phạm vi toàn quốc đều phải được đánh số, đeo thẻ tai theo quy định.

#### 2. Vị trí đeo thẻ tai

##### 2.1. Thẻ tai được đeo ở một phần ba

phía trên và ở giữa mặt trong tai trái của bò.

2.2. Tai trái của bò là tai ở phía tay phải của người bấm thẻ tai đứng đối diện với con bò.

#### 3. Quy định về thẻ tai

3.1. Thẻ tai bằng nhựa tổng hợp có số in sẵn hay thẻ tai chưa ghi số được nhập khẩu từ nước ngoài hoặc sản xuất trong nước đảm bảo chất lượng và an toàn khi sử dụng. Thẻ tai có hình dáng, kích thước theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

3.2. Bút viết mã số, số hiệu của bò sữa, bò thịt phải là bút chuyên dùng với mục không nhòe, không tẩy xóa được.

3.3. Khi bị mất, rơi, hỏng thẻ tai phải thay thế thẻ tai mới có cùng với số đã mất.

### II. QUY ĐỊNH GHI THẺ TAI

#### 1. Cách thiết lập hệ thống mã số

Hệ thống mã số bao gồm mã số và số hiệu.

Mã số: mã tỉnh + mã huyện + số trại + mã giống

Số hiệu của bò sữa, bò thịt gồm 6 chữ số được tính từ 000.001 đến 999.999.

### 1.1. Mã tỉnh được quy định:

a) Đối với các tỉnh có tên cấu tạo bởi 2 từ:

Mã tỉnh = Chữ cái đầu tiên của từ thứ nhất + Chữ cái đầu của từ thứ 2 +  
Chữ cái cuối cùng của từ thứ 2

Ví dụ: tỉnh Thanh Hóa có mã số: THA

b) Đối với các tỉnh có tên cấu tạo bởi 3 từ: sử dụng 3 chữ cái đầu tiên của cả 3 từ

Mã tỉnh = Chữ cái đầu tiên của từ thứ nhất + Chữ cái đầu của từ thứ 2 +  
Chữ cái đầu của từ thứ 3

Ví dụ: Thành phố Hồ Chí Minh có mã số: HCM

c) Trường hợp đặc biệt:

- Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có mã số: BVT

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Hà Nội, Đà Nẵng, Hà Giang, Hậu Giang xem tại Phụ lục 2 của quy định này.

### 1.2. Mã huyện được quy định

a) Đối với các huyện có tên cấu tạo bởi 2 từ:

Mã huyện = Chữ cái đầu tiên của từ thứ nhất + Chữ cái đầu của từ thứ 2

Ví dụ: huyện Ba Vì có mã số: BV

b) Đối với các huyện có tên cấu tạo bởi 3 từ: sử dụng 3 chữ cái đầu tiên của cả 3 từ

Mã huyện = Chữ cái đầu tiên của từ thứ nhất + Chữ cái đầu của từ thứ 2 +  
Chữ cái đầu của từ thứ 3

Ví dụ: huyện Mù Căng Chải có mã số: MCC

09604323

c) Trong trường hợp mã huyện trùng lặp thì cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh sẽ quy định mã huyện.

### 1.3. Số trại:

Số trại bao gồm 4 chữ số được tính từ 0001 đến 9999.

Ví dụ: trại giống bò số 1 của huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam sẽ có mã số bắt đầu từ: HNM - KB - 1

### 1.4. Mã giống

- Holstein Friesian	HF
- Red Sindhi	RS
- Brahman	Br
- Sahiwal	Sa
- Droughtmaster	Dr
- Red Angus	RA
- Charolais	Ch

- Đối với bò lai tỷ lệ lai đứng trước ký hiệu giống.

Ví dụ: 3/4 HF nghĩa là bò lai có 3/4 máu Holstein Friesian.

### 2. Cách ghi số

#### 2.1. Cách ghi thẻ tai

Cách viết mã số, số hiệu của bò trên thẻ tai được quy định cụ thể như sau:

- Hàng trên: mã số (bằng chữ in hoa)

Mã số bao gồm: mã tỉnh, mã huyện.

- Hàng dưới: giống, số hiệu của bò.

#### 2.2. Cách ghi số trong lý lịch giống

Mã số của bò sữa, bò thịt được ghi trong lý lịch giống bao gồm: mã tỉnh, mã huyện, mã trại, mã giống và số hiệu.

Ví dụ: Bò đực giống HF số 45 của Trung tâm tinh đông lạnh Moncada (1), Ba Vì, Hà Nội sẽ có mã số là: HAN-BV-1-HF-45.

- Mã số thẻ tai của bò được viết như sau:

Hàng trên: HAN-BV

Hàng dưới: HF- 45

- Mã số được ghi trong lý lịch giống được viết như sau: HAN-BV-1-HF-45.

#### 3. Đối với bò nhập khẩu

Bò sữa, bò thịt nhập khẩu phải được đánh số mới theo quy định này và giữ nguyên số cũ.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Cục Chăn nuôi

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đánh số bò sữa, giống bò thịt trên phạm vi cả nước.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Quy định mã huyện, số trại.

- Tổ chức thực hiện đánh số tai bò sữa, bò thịt trên địa bàn tỉnh.

09604325

- Báo cáo về Cục Chăn nuôi 1 lần/năm vào tháng 10 hàng năm.

### 3. Kinh phí

Chủ cơ sở chăn nuôi bò sữa, giống bò thịt chịu trách nhiệm về kinh phí thực hiện việc đánh số tai.

### 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực có thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THÚ TRƯỞNG

Diệp Kinh Tân

09604323

## PHỤ LỤC

(ban hành kèm theo Thông tư số 16/2009/TT-BNN ngày 19 tháng 3 năm 2009)

## Phụ lục 1

## MẪU THẺ TAI

Mẫu thẻ tai sử dụng đánh số bò sữa, bò thịt:



Hình 1

(có kích thước: Chiều dài là 7,5 cm và chiều cao là 5,5 cm)

Ví dụ



Hình 2

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội cấp

- HAN là mã của thành phố Hà Nội;
- BV là mã của huyện Ba Vì;
- HF là ký hiệu của giống bò HF
- 45 là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

09604323

Phụ lục 2  
QUY ƯỚC VIẾT TẮT (MÃ) TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu	TT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu
1	An Giang	AGG	33	Kon Tum	KTM
2	Bắc Cạn	BCN	34	Long An	LAN
3	Bình Dương	BDG	35	Lai Châu	LCU
4	Bình Định	BDH	36	Lào Cai	LCI
5	Bắc Giang	BGG	37	Lâm Đồng	LDG
6	Bạc Liêu	BLU	38	Lạng Sơn	LSN
7	Bắc Ninh	BNH	39	Nghệ An	NAN
8	Bình Phước	BPC	40	Ninh Bình	NBH
9	Bến Tre	BTE	41	Nam Định	NDH
10	Bình Thuận	BTN	42	Ninh Thuận	NTN
11	Bà Rịa - Vũng Tàu*	BVT	43	Phú Thọ	PTO
12	Cao Bằng	CBG	44	Phú Yên	PYN
13	Cà Mau	CMU	45	Quảng Bình	QBH
14	Cần Thơ	CTO	46	Quảng Ninh	QNH
15	Đăk Lăk	DLC	47	Quảng Nam	QNM
16	Đăk Nông	DNG	48	Quảng Ngãi	QNI
17	Đà Nẵng	DAN	49	Quảng Trị	QTI
18	Điện Biên	DBN	50	TP Hồ Chí Minh	HCM
19	Đồng Nai	DNI	51	Sơn La	SLA
20	Đồng Tháp	DTP	52	Sóc Trăng	STG
21	Gia Lai	GLI	53	Thái Bình	TBH
22	Hòa Bình	HBH	54	Tiền Giang	TGG
23	Hải Dương	HDG	55	Thanh Hóa	THA
24	Hà Giang	HAG	56	Thái Nguyên	TNN
25	Hà Nội	HAN	57	Tây Ninh	TNH
26	Hà Nam	HNM	58	Tuyên Quang	TQG
27	Hải Phòng	HPG	59	Thừa Thiên Huế	TTH
28	Hà Tĩnh	HTH	60	Trà Vinh	TVH
29	Hậu Giang	HGG	61	Vĩnh Long	VLG
30	Hưng Yên	HYN	62	Vĩnh Phúc	VPC
31	Kiên Giang	KGG	63	Yên Bái	YBI
32	Khánh Hòa	KHA			